

Bản án số: 21/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 15/01/2025

V/v Ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đoàn Thị Thu Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Thơm; Bà Dương Thị Kim Hồng.

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hà – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà:
Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở, Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 455/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 599/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 30 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1991; Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Nhật Bản.

Người được nguyên đơn ủy quyền giao nhận văn bản: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1999; Địa chỉ: Thôn H, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: Chị Lưu Thị N, sinh năm 1956; ĐKKHKT: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương; Chỗ ở hiện nay: Thôn P (trước là thôn B), xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1967 và bà Trần Thị H, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Các đương sự đều vắng mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn xin vắng mặt nguyên đơn anh Nguyễn Văn B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lưu Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, đăng ký kết hôn ngày 15/11/2016 tại UBND xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn anh chị chung sống ở thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2017 anh sang Nhật Bản lao động. Từ đó tình cảm vợ chồng phai nhạt, không còn quan tâm và liên lạc với nhau nữa. Đến nay anh xác định mâu thuẫn giữa anh và chị N đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh và chị N có 01 con chung là Nguyễn Trung K, sinh ngày 02/10/2017. Hiện tại anh đang nhờ bố mẹ đẻ là ông Nguyễn Văn B1, Trần Thị H chăm sóc. Vợ chồng ly hôn, anh xin được nuôi con, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Do anh đang lao động ở nước ngoài nên ủy quyền cho bố mẹ đẻ anh chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện anh đang lao động tại Nhật Bản nên anh ủy quyền cho anh Nguyễn Văn Đ thay anh giao, nhận các văn bản, tài liệu tại Tòa án, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Theo biên bản lấy lời khai bị đơn chị Lưu Thị N trình bày. Chị và anh B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2016 tại UBND xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì đến năm 2017 anh B đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Từ đó tình cảm vợ chồng phai nhạt, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Do vợ chồng mâu thuẫn nên chị không ở cùng với bố mẹ chồng nữa mà chuyển về nhà bố mẹ đẻ tại thôn P, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương. Nay anh B làm đơn xin ly hôn chị nhất trí ly hôn.

Về con chung: Chị và anh B có 1 con chung là Nguyễn Trung K, sinh ngày 02/10/2017. Hiện nay cháu K đang ở với ông bà nội. Năm 2017 chị và anh B mâu thuẫn, chị đưa con về nhà bố mẹ ở. Một thời gian sau bố mẹ anh N là ông Nguyễn Văn B1, bà Trần Thị H đang sang đón cháu K về nuôi dưỡng, không cho chị nuôi con. Nay anh B làm đơn xin ly hôn, chị cũng có nguyện vọng nuôi con chung

nhưng do anh Bạch M nuôi con, cháu K từ bé vẫn ở với ông bà nội và cũng có nguyện vọng muốn ở với bố nên chị đồng ý giao con cho anh B nuôi, anh B không được yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị và anh B có tài sản chung là thửa đất ở thôn N, B, B, Hải Dương nguồn gốc là do được bố mẹ đẻ của anh Bạch T cho. Anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản nên chị cũng không có yêu cầu. Sau này chị và anh B không thỏa thuận được với nhau thì chị sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B1, bà Trần Thị H trình bày: Ông bà là bố mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn B. Sau khi vợ chồng anh B kết hôn thì sống cùng với ông bà. Đến năm 2017 anh B sang Nhật Bản lao động. Từ đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Tháng 10/2017 chị Nguyễn sinh cháu K. Khi cháu K được 13 tháng tuổi, chị N xin phép ông bà cho chị N về nhà bố mẹ đẻ chơi, sau đó chị N không về nhà ông bà nữa. Về con chung: Anh B, chị N có 1 con chung là cháu Nguyễn Trung K, sinh ngày 02/10/2017, cháu K hiện đang ở với ông bà. Trường hợp anh B được giao nuôi con, ông bà sẽ thay anh B chăm sóc cháu K cho đến khi anh B về nước.

Cháu Nguyễn Trung K trình bày: Nếu bố cháu ly hôn, cháu xin được ở với bố là Nguyễn Văn B.

Tại phiên toà sơ thẩm:

Các đương sự đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương trình bày việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên toà chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng: Đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt họ là đúng pháp luật. Về đường lối giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử cho anh Nguyễn Văn B ly hôn chị Lưu Thị N; Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Trung K cho anh B trực tiếp nuôi, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con vì anh B không yêu cầu; Về án phí: Anh B phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn B có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương hiện đang làm việc, sinh sống tại Nhật Bản; bị đơn chị Lưu Thị Nguyên H1 đang cư trú tại thôn P, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Mặc dù anh B không có mặt ở Việt Nam nhưng anh đã gửi đơn khởi kiện ủy quyền cho anh Nguyễn Văn Đ nộp đơn đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Các tài liệu gồm: Đơn khởi kiện, B2 tự khai, giấy ủy quyền của anh B đều có xác nhận của Đ1 tại Nhật Bản. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định quan điểm của anh B là hoàn toàn tự nguyện.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn B, chị Lưu Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 15/11/2016 tại UBND xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương là hôn nhân hợp pháp. Anh B và chị N đều xác định mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm với nhau và đã sống ly thân từ năm 2017. Anh B đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị N. Chị N đồng ý ly hôn. Như vậy có đủ cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh B, chị N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh B, xử cho anh B được ly hôn với chị N.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh B, chị N có 01 con chung là Nguyễn Trung K, sinh ngày 02/10/2017. Anh B xin được nuôi con chung không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con và ủy quyền cho bố mẹ đẻ là ông Nguyễn Văn B1, bà Trần Thị H chăm sóc cháu K cho đến khi anh về Việc N1. Chị N nhất trí quan điểm của anh B. Xét thấy anh B đảm bảo các điều kiện để nuôi dưỡng con chung, từ khi cháu K còn bé đã ở với ông B1, bà H điều kiện sinh hoạt đảm bảo, ổn định. Cháu Nguyễn Trung K đã trên 7 tuổi, trình bày nguyện vọng xin được ở với bố. Do đó HĐXX, giao con chung cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N không phải

cấp dưỡng nuôi con chung do anh B không yêu cầu. Tạm giao con chung Nguyễn Trung K cho ông Nguyễn Văn B1, bà Trần Thị H nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi anh B về Việt Nam.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu do đó HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí: Anh B là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn B, xử cho anh Nguyễn Văn B ly hôn chị Lưu Thị N.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Trung K, sinh ngày 02/10/2017 cho anh Nguyễn Văn B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chị Lưu Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con do anh B không yêu cầu và được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

Tạm giao con chung Nguyễn Trung K cho ông Nguyễn Văn B1 và bà Trần Thị H nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi anh Nguyễn Văn B về Việt Nam.

3. Án phí: Anh Nguyễn Văn B phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai ký hiệu BLTU/23 số 0005124 ngày 01 tháng 10 năm 2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, anh B đã thực hiện xong nghĩa vụ.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Đường sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã X, B;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà
(Đã ký)

Đoàn Thị Thu Thúy